CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

TRANSIMEX
Simply Better

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2025.08.29 23:35:56 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
	Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Huỳnh An Trung	Thành viên
	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
	Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban
	Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên
	Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17399
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**942.468.102.624**	**973.496.261.069**
110	**Tiền**	3	**69.177.283.457**	**141.237.542.294**
111	Tiền		69.177.283.457	141.237.542.294
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**382.520.870.164**	**364.470.764.531**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	242.444.252.651	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(123.382.487)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	140.200.000.000	135.571.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**456.016.402.356**	**430.001.970.717**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.785.853.565	155.016.333.671
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.227.663.731	2.107.938.983
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.455.600.000	74.200.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	340.300.584.496	204.019.296.805
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.753.299.436)	(5.341.598.742)
140	**Hàng tồn kho**	9	**6.375.301.860**	**7.364.970.312**
141	Hàng tồn kho		6.375.301.860	7.364.970.312
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**28.378.244.787**	**30.421.013.215**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.977.119.876	4.277.613.426
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	19.127.559.700	21.869.834.578
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	4.273.565.211	4.273.565.211

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.909.830.778.827**	**2.820.977.548.363**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**8.688.112.938**	**8.688.112.938**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	8.688.112.938	8.688.112.938
220	**Tài sản cố định**		**298.379.247.855**	**318.585.854.076**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	295.420.417.791	315.318.919.308
222	Nguyên giá		555.582.707.833	557.411.301.592
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(260.162.290.042)	(242.092.382.284)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	2.958.830.064	3.266.934.768
228	Nguyên giá		5.344.539.000	5.344.539.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.385.708.936)	(2.077.604.232)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**12.546.001.731**	**977.694.962**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.546.001.731	977.694.962
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	4(c)	**2.526.427.998.403**	**2.433.782.743.576**
251	Đầu tư vào công ty con		2.236.661.501.951	2.099.176.842.401
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		512.451.410.578	511.828.171.163
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(222.684.965.286)	(177.222.321.148)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**63.789.417.900**	**58.943.142.811**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	19.252.424.843	23.498.678.581
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	44.536.993.057	35.444.464.230
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.852.298.881.451**	**3.794.473.809.432**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.109.939.858.734**	**1.181.633.836.895**
310	**Nợ ngắn hạn**		**907.465.832.765**	**820.202.830.461**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.590.705.480	51.088.204.726
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.011.027.926	1.160.896.823
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	4.766.997.268	2.727.376.391
314	Phải trả người lao động		3.423.450.067	4.414.759.115
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.509.154.973	14.482.729.484
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.327.667.325	1.493.471.375
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	74.191.352.776	83.749.558.645
320	Vay ngắn hạn	17(a)	737.199.958.463	642.431.345.355
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.445.518.487	18.654.488.547
330	**Nợ dài hạn**		**202.474.025.969**	**361.431.006.434**
338	Vay dài hạn	17(b)	202.474.025.969	361.431.006.434
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.742.359.022.717**	**2.612.839.972.537**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.742.359.022.717**	**2.612.839.972.537**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.693.479.540.000*	*1.693.479.540.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	556.639.183.653	556.639.183.653
415	Cổ phiếu quỹ	21	(107.189.900)	(107.189.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	147.882.392.619	147.882.392.619
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	344.465.096.345	214.946.046.165
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*214.946.046.165*	*1.642.941.354*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*129.519.050.180*	*213.303.104.811*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.852.298.881.451**	**3.794.473.809.432**

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
QUẬN TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**364.742.868.970**	**326.549.481.887**
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	23	**364.742.868.970**	**326.549.481.887**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	24	**(302.855.078.247)**	**(301.278.533.441)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**61.887.790.723**	**25.270.948.446**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	187.690.178.866	193.907.616.753
22	Chi phí tài chính	26	(97.598.032.536)	(79.480.070.932)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*26*	*(37.482.377.604)*	*(37.582.828.069)*
25	Chi phí bán hàng		(3.862.745.278)	(3.607.423.327)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(26.026.267.846)	(29.661.559.339)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**122.090.923.929**	**106.429.511.601**
31	Thu nhập khác		495.781.784	215.592.378
32	Chi phí khác		(660.184.360)	(2.886.690.372)
40	**Lỗ khác**		**(164.402.576)**	**(2.671.097.994)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**121.926.521.353**	**103.758.413.607**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành**	28	-	**(435.306.376)**
52	**Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại**	28	**9.092.528.827**	**8.034.453.901**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**131.019.050.180**	**111.357.561.132**

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**121.926.521.353**	**103.758.413.607**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29	20.653.999.226	20.664.132.397
03	Các khoản dự phòng		45.991.062.819	39.827.374.900
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.550.926.272	(6.636.830.109)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(172.581.352.738)	(184.987.378.586)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu		39.141.468.506	39.355.555.343
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**63.682.625.438**	**11.981.267.552**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		30.442.641.528	(7.827.646.891)
10	Giảm hàng tồn kho		989.668.452	52.981.334
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.373.147.095)	27.455.971.457
12	Giảm chi phí trả trước		3.546.747.288	2.856.962.674
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(13.537.823.620)	(4.965.398.902)
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.282.627.195)	(38.619.666.058)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(435.306.376)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.578.352.148)	(6.101.752.068)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.889.732.648**	**(15.602.587.278)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.683.123.588)	(11.730.078.584)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.940.724.585	23.906.053.459
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi cho kỳ hạn		(65.000.000.000)	(571.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		124.115.400.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		(158.058.685.022)	(159.236.415.390)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết		4.826.800.000	8.827.338.080
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.071.222.369	126.074.719.324
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(33.787.661.656)**	**87.270.616.889**

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	168.491.813.838	161.076.986.641
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(244.963.678.835)	(181.395.386.271)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(76.471.864.997)**	**(20.318.399.630)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(72.369.794.005)**	**51.349.629.981**
60	**Tiền đầu kỳ**	3	**141.237.542.294**	**173.286.235.625**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		309.535.168	954.230.109
70	**Tiền cuối kỳ**	3	**69.177.283.457**	**225.590.095.715**

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 40 ngày 7 tháng 1 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 237 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 231 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL") (i)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,46	99,46	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,00	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (ii)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,01	61,01	58,47	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (iii)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,64	57,64	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL") (iv)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (v)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,50	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,46	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,91	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (vi)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,91	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,01	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,00	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,46	100,00	99,46

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
	Công ty liên kết trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,37	28,37	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,20	37,51	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	21,85	21,85	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
	Công ty liên doanh trực tiếp						
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL từ 637,5 tỷ Đồng lên 647,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành tăng thêm vốn góp tại SHTL với số tiền là 10 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,45% lên 99,46%.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VNF. Theo đó, tại ngày 27 tháng 2 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 805.000 cổ phiếu với số tiền là 14.504.490.000 Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 58,47% lên 61,01%.

(iii) Theo Nghị quyết số 56/NQ.HĐQT NK6-TMS của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại APS từ 45,5 tỷ Đồng lên 115,5 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 30 tháng 5 năm 2025, Công ty đã tăng thêm vốn góp tại APS với số tiền là 70 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,98% lên 99,99%.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại LAL từ 59 tỷ Đồng lên 95 tỷ Đồng bằng cách phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông. Theo đó, tại ngày 18 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành góp thêm vốn tại LAL với số tiền tương ứng là 36 tỷ Đồng, theo đó, thay đổi tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết từ 99,98% lên 99,99%.

(v) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án đầu tư mua cổ phần tại VMT. Theo đó, tại ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành mua thêm 673.037 cổ phiếu phát hành với số tiền là 6.730.370.000 Đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tăng từ 38,4% lên 39,5% do VNF tăng tỷ lệ sở hữu tại VMT.

(vi) Theo Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafreight đã thông qua việc giải thể Vietway. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	1.457.963.061	744.557.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.719.320.396	140.492.984.877
	69.177.283.457	141.237.542.294

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	163.019.036.196	345.063.230.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	34.920.719.802	69.851.520.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.090.882.945	30.571.040.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	10.130.454.487	10.007.072.000	(123.382.487)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.240.094.721	8.344.317.000	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	44.000.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
	242.444.252.651	463.881.179.000	(123.382.487)	228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)

(*) Một số cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 17).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	140.200.000.000	140.200.000.000	135.571.000.000	135.571.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.236.661.501.951	(*)	(220.123.479.715)	2.099.176.842.401	(*)	(173.362.706.871)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	512.451.410.578	(*), (**)	(2.561.485.571)	511.828.171.163	(*), (**)	(3.859.614.277)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	(*)	-	51.160	(*)	-
	2.749.112.963.689		(222.684.965.286)	2.611.005.064.724		(177.222.321.148)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2025				Tại ngày 31.12.2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp %
SHTL	644.000.000.000	(*)	-	99,46	634.000.000.000	(*)	(49.435.057)	99,45
MIPEC	499.481.172.083	(*)	(118.570.550.427)	29,49	499.481.172.083	(*)	(110.168.462.302)	29,49
VNF (***)	267.611.881.176	(**)	-	61,01	253.107.391.176	(**)	-	58,47
APS	223.382.017.500	(*)	(212.635.339)	99,99	153.382.017.500	(*)	(93.387.635)	99,98
TLL	110.132.079.800	(*)	-	48,43	110.132.079.800	(*)	-	48,43
BDS	80.000.000.000	(*)	-	100,00	80.000.000.000	(*)	-	100,00
TMS Port	79.998.000.000	(*)	-	99,99	79.998.000.000	(*)	-	99,99
TOT	71.717.017.000	(**)	-	57,64	71.717.017.000	(**)	-	57,64
TJC	65.968.424.392	(**)	-	82,29	65.718.624.842	(**)	-	82,29
LAL	94.990.000.000	(*)	(94.990.000.000)	99,99	58.990.000.000	(*)	(57.528.879.720)	99,99
VLL	32.040.000.000	(*)	(423.859.390)	44,50	32.040.000.000	(*)	(342.203.777)	44,50
TSP	27.981.340.000	(*)	(5.926.434.559)	99,93	27.981.340.000	(*)	(5.180.338.380)	99,93
VMT	27.359.570.000	(**)	-	22,49	20.629.200.000	(**)	-	22,49
DC	12.000.000.000	(*)	-	100,00	12.000.000.000	(*)	-	100,00
	2.236.661.501.951		(220.123.479.715)		2.099.176.842.401		(173.362.706.871)	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CLX (***)	245.720.000.000	(**)	-	248.325.000.000	(**)	-
VNT	156.939.323.715	(**)	(881.217.211)	153.969.985.343	(**)	(1.752.916.329)
SPV	51.267.086.863	(*)	-	51.008.185.820	(*)	-
HACT	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
Nippon	12.525.000.000	(*)	-	12.525.000.000	(*)	-
Vĩnh Lộc	6.000.000.000	(*)	(1.680.268.360)	6.000.000.000	(*)	(2.106.697.948)
	512.451.410.578		(2.561.485.571)	511.828.171.163		(3.859.614.277)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Một số cổ phiếu CLX được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành bởi Công ty và một số cổ phiếu VNF được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	13.980.653.542	14.054.189.537
Khác	29.301.375.989	34.432.514.129
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	64.503.824.034	106.529.630.005
	107.785.853.565	155.016.333.671

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.046.413.217 Đồng và 5.997.138.555 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.455.600.000	74.200.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư bao gồm khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn, lãi suất 7%/năm với Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung – công ty con nhằm tài trợ vốn kinh doanh. Khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 15 tháng 6 năm 2026 theo Phụ lục Hợp đồng ký ngày 14 tháng 6 năm 2025.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	234.716.448.951	-	111.754.463.865	-
Uỷ quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-	63.598.445.689	-
Lãi phải thu cho vay	13.070.495.210	-	16.742.204.951	-
Tạm ứng cho nhân viên	18.024.718.025	-	5.737.664.645	-
Các khoản chi hộ	9.675.661.621	-	5.569.182.515	-
Ký quỹ, ký cược	1.214.815.000	-	617.335.140	-
	340.300.584.496	-	204.019.296.805	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	101.625.656.181	-	74.261.467.097	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	238.674.928.315	-	129.757.829.708	-
	340.300.584.496	-	204.019.296.805	-

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	8.688.112.938	-	8.688.112.938	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	-	(2.653.466.667)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Khác	378.495.646	31.494.950	(347.000.696)	Từ 2 năm - trên 3 năm
	5.046.413.217	31.494.950	(5.014.918.267)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	-	(650.000.000)	Trên 3 năm
Khác	148.937.230	60.556.061	(88.381.169)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	798.937.230	60.556.061	(738.381.169)	
	5.845.350.447	92.051.011	(5.753.299.436)	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	177.100.000	(2.476.366.667)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T&T LG	2.014.450.904	-	(2.014.450.904)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Greenpan	961.317.371	782.191.160	(179.126.211)	Từ 6 tháng - dưới 1 năm
Khác	367.903.613	-	(339.023.773)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
	5.997.138.555	959.291.160	(5.008.967.555)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	325.000.000	(325.000.000)	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	18.103.957	-	(7.631.187)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
	668.103.957	325.000.000	(332.631.187)	
	6.665.242.512	1.284.291.160	(5.341.598.742)	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí dịch vụ dở dang	6.375.301.860	-	7.332.214.312	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	32.756.000	-
	6.375.301.860	-	7.364.970.312	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất	2.592.244.396	1.928.333.220
Chi phí bảo hiểm	935.104.247	1.336.491.864
Khác	1.449.771.233	1.012.788.342
	4.977.119.876	4.277.613.426

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí sửa chữa	14.388.186.559	18.320.279.734
Chi phí thuê đất (*)	3.848.512.500	4.031.775.000
Khác	1.015.725.784	1.146.623.847
	19.252.424.843	23.498.678.581

(*) Số dư thể hiện chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ tại lô C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê đất ký ngày 21 tháng 1 năm 2015.

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	206.122.921.405	2.114.139.641	304.316.749.658	3.199.975.721	41.657.515.167	**557.411.301.592**
Mua trong kỳ	-	-	-	182.757.000	-	**182.757.000**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	572.761.059	-	-	**572.761.059**
Thanh lý, nhượng bán	-	(370.000.000)	(2.214.111.818)	-	-	**(2.584.111.818)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	206.122.921.405	1.744.139.641	302.675.398.899	3.382.732.721	41.657.515.167	**555.582.707.833**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	135.706.746.865	2.048.068.219	68.451.555.259	1.599.977.534	34.286.034.407	**242.092.382.284**
Khấu hao trong kỳ	4.213.934.640	13.214.286	15.190.636.485	157.892.358	900.834.665	**20.476.512.434**
Thanh lý, nhượng bán	-	(317.142.864)	(2.089.461.812)	-	-	**(2.406.604.676)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	139.920.681.505	1.744.139.641	81.552.729.932	1.757.869.892	35.186.869.072	**260.162.290.042**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	70.416.174.540	66.071.422	235.865.194.399	1.599.998.187	7.371.480.760	**315.318.919.308**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	66.202.239.900	-	221.122.668.967	1.624.862.829	6.470.646.095	**295.420.417.791**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 180.575.382.948 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 191.744.994.264 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 82.891.447.365 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 79.668.322.840 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	900.000.000	607.500.000	3.837.039.000	**5.344.539.000**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	607.500.000	1.470.104.232	**2.077.604.232**
Khấu hao trong kỳ	-	-	308.104.704	**308.104.704**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	607.500.000	1.778.208.936	**2.385.708.936**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	900.000.000	-	2.366.934.768	**3.266.934.768**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	900.000.000	-	2.058.830.064	**2.958.830.064**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.767.387.000 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy ở Cảng ICD	5.399.511.591	-
TSCĐ đang trong quá trình đăng ký	5.877.811.328	-
Khác	1.268.678.812	977.694.962
	12.546.001.731	977.694.962

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	977.694.962	1.110.984.962
Mua sắm	12.141.067.828	913.030.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(572.761.059)	(1.046.320.000)
Số dư cuối kỳ/năm	12.546.001.731	977.694.962

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	19.705.592.141	19.705.592.141	7.507.903.996	7.507.903.996
Khác	25.110.126.483	25.110.126.483	28.977.672.789	28.977.672.789
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.774.986.856	14.774.986.856	14.602.627.941	14.602.627.941
	59.590.705.480	59.590.705.480	51.088.204.726	51.088.204.726

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

		Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	21.869.834.578	17.448.305.141	-	(20.190.580.019)	19.127.559.700
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	4.273.565.211	-	-	-	4.273.565.211
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế nhà thầu	1.511.144.724	14.136.039.579	(14.047.118.807)	-	1.600.065.496
	Thuế thu nhập cá nhân	1.216.231.667	2.455.794.870	(3.369.938.569)	-	302.087.968
	Thuế GTGT phải nộp	-	20.190.580.019	-	(20.190.580.019)	-
	Thuế đất	-	2.897.113.494	(32.269.690)	-	2.864.843.804
	Khác	-	48.203.723	(48.203.723)	-	-
		2.727.376.391	39.727.731.685	(17.497.530.789)	(20.190.580.019)	4.766.997.268

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí dịch vụ giao nhận	5.271.389.467	8.682.547.172
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Chi phí phát hành trái phiếu	1.600.000.000	1.600.000.000
Khác	1.132.511.689	1.694.928.495
	10.509.154.973	14.482.729.484

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản thu hộ phải trả	59.495.267.810	67.615.415.625
Chi phí lãi vay	9.216.145.545	11.016.395.136
Nhận ký quỹ, ký cược	3.577.698.304	3.216.985.538
Cổ tức phải trả	1.579.694.485	1.581.429.485
Khác	322.546.632	319.332.861
	74.191.352.776	83.749.558.645
Trong đó:		
Bên thứ ba	67.678.203.533	74.921.072.797
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.513.149.243	8.828.485.848
	74.191.352.776	83.749.558.645

17 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá /phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (i)						
- Cathay United	*135.420.300.000*	*170.150.904.740*	*-*	*8.965.315.836*	*-*	*314.536.520.576*
- Shinhan	*20.857.142.917*	*-*	*(10.428.571.424)*		*10.428.571.367*	*20.857.142.860*
- Woori	*84.764.707.411*	*-*	*(84.764.707.411)*		*-*	*-*
Trái phiếu phát hành (ii)	250.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.676.388.898)	-	-	1.249.999.994	(1.062.499.994)	(2.488.888.898)
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	149.770.400.000	-	(149.770.400.000)	-	-	-
Khác	4.295.183.925	-	-	-	-	4.295.183.925
	642.431.345.355	170.150.904.740	(244.963.678.835)	10.215.315.830	159.366.071.373	737.199.958.463

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá/ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Phân loại lại/ Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (i)						
- Shinhan	*93.857.142.799*	-	-	-	*(10.428.571.367)*	*83.428.571.432*
Trái phiếu phát hành (ii)	270.000.000.000	-	-	-	(150.000.000.000)	120.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.426.136.365)	-	-	409.090.908	1.062.499.994	(954.545.463)
	361.431.006.434	-	-	409.090.908	(159.366.071.373)	202.474.025.969

17 VAY (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

- Các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn và cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, chịu lãi suất từ 5,5% - 6,1%/năm, đáo hạn vào tháng 8 và tháng 12 năm 2025. Khoản vay được thế chấp bằng 6.000.000 cổ phiếu VNF.
- Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích đầu tư mua tàu biển, chịu lãi suất cơ sở cộng 2.5%/năm, có lịch trả nợ gốc theo quý và ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2030. Khoản vay này được đảm bảo bằng TSCĐ là tàu biển của Công ty (Thuyết minh 11(a)).

(ii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mã Trái phiếu	30.6.2025 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Đặc điểm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
TMSH2126001	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	Công ty có thể mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm kể từ ngày phát hành (tức là ngày 13.08.2024). Công ty đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	8,8	11.700.000 cổ phiếu CLX (Thuyết minh 4(c))
TMSH2326001	300.000.000.000	09.06.2023	09.06.2026	Trái chủ có quyền bán lại hoặc Công ty có quyền mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (tức là ngày 14.06.2025). Công ty và trái chủ đã không thực hiện yêu cầu mua lại trái phiếu trước hạn tại ngày này.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a))
TMSH2426001	100.000.000.000	13.08.2024	13.08.2026	Công ty và trái chủ đã thống nhất để Công ty thực hiện việc mua lại toàn bộ lô trái phiếu này trước hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.	9,5	5.600.000 cổ phiếu CLX và 868.000 cổ phiếu PDN (Thuyết minh 4(a),(c))
	520.000.000.000					

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.051.840.194	-	(590.678.888)	3.461.161.306
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	1.771.540.233	-	(130.617.912)	1.640.922.321
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	12.831.108.120	1.500.000.000	(3.987.673.260)	10.343.434.860
	18.654.488.547	1.500.000.000	(4.708.970.060)	15.445.518.487

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.444.464.230	17.978.442.183
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	9.092.528.827	17.466.022.047
Số dư cuối kỳ/năm	44.536.993.057	35.444.464.230

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	44.536.993.057	35.444.464.230

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.248.271	10,19	17.248.271	10,19
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.393.385	7,32	12.393.385	7,32
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
JWD Asia Holding Private Limited	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
Khác	14.794.664	8,74	14.794.664	8,74
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	100,00	169.336.335	100,00

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	169.347.954	1.693.479.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	**2.478.666.322.226**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	213.303.104.811	**213.303.104.811**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(79.129.454.500)	**(79.129.454.500)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	214.946.046.165	**2.612.839.972.537**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	131.019.050.180	**131.019.050.180**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.500.000.000)	**(1.500.000.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.693.479.540.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	344.465.096.345	**2.742.359.022.717**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 26 tháng 4 năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 bao gồm: cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% với số tiền tương ứng là 169.336.335.000 Đồng và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 2% với giá trị tương ứng là 33.867.260.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Hội đồng quản trị của Công ty chưa thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 189.660 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 700.528 Đô la Mỹ và 2.500 Đô la Hồng Kông).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	**30.6.2024**
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận	202.445.387.113	196.692.145.905
Doanh thu thuần về cho thuê	81.222.879.419	53.773.340.967
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	31.848.607.364	30.280.791.681
Khác	49.225.995.074	45.803.203.334
	364.742.868.970	326.549.481.887

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	**30.6.2024**
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ giao nhận	200.037.559.318	191.687.528.808
Giá vốn cho thuê	37.426.765.655	38.632.782.993
Giá vốn của dịch vụ kho vận, sà lan	28.603.839.138	30.117.169.836
Khác	36.786.914.136	40.841.051.804
	302.855.078.247	301.278.533.441

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	179.333.251.586	178.736.264.958
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.028.246.128	3.650.633.387
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	2.915.742.162	3.624.293.687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	412.938.990	1.259.594.612
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	6.636.830.109
	187.690.178.866	193.907.616.753

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	45.579.362.125	38.649.211.067
Chi phí lãi vay	37.482.377.604	37.582.828.069
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	8.550.926.272	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.326.275.629	1.456.912.602
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.659.090.906	1.772.727.274
Khác	-	18.391.920
	97.598.032.536	79.480.070.932

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	13.354.938.909	13.535.289.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.892.164.813	12.297.811.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	952.321.788	410.922.188
Khác	826.842.336	3.417.536.261
	26.026.267.846	29.661.559.339

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.926.521.353	103.758.413.607
Thuế tính ở thuế suất 20%	24.385.304.271	20.751.682.721
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(35.866.650.317)	(35.747.252.992)
Chi phí không được khấu trừ	132.471.457	573.579.375
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.318.252.796	6.342.750.250
Dự phòng thiếu của năm trước	-	435.306.376
Khác	(61.907.034)	44.786.745
Chi phí thuế TNDN (*)	(9.092.528.827)	(7.599.147.525)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	435.306.376
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(9.092.528.827)	(8.034.453.901)
Chi phí thuế TNDN (*)	(9.092.528.827)	(7.599.147.525)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa quyết toán	63.480.083.040	-	63.480.083.040
2024	Chưa quyết toán	52.702.056.585	-	52.702.056.585

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.608.218.845	270.202.486.971
Chi phí nhân viên	32.340.195.755	32.029.168.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.653.999.226	20.664.132.397
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.842.895.456	2.248.352.904
Chi phí khác	11.309.113.637	9.403.375.227
	331.754.422.919	334.547.516.107

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách quản trị
Công ty con (Thuyết minh 1)	Công ty con
Công ty liên kết (Thuyết minh 1)	Công ty liên kết
Nippon (Thuyết minh 1)	Công ty liên doanh
HYL (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)	Công ty con
Cổ đông lớn (Thuyết minh 20(b))	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
i) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*		
TLL	25.057.504.791	22.028.546.784
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	4.845.962.073	4.425.222.336
TMS Port	2.398.696.685	87.135.000
VMT	2.074.288.402	1.062.988.446
TOT	1.841.472.377	4.353.484.172
SPV	1.789.832.264	4.268.965.816
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.040.747.027	130.013.986
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	988.783.321	811.254.941
VNF	923.260.142	746.666.147
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	386.824.642	407.810.140
Nippon	233.430.717	334.740.737
Công ty Cổ phần Merufa	179.336.279	156.745.114
TSP	157.535.376	6.018.519
VNT	102.380.355	101.075.388
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	13.983.882	35.095.490
MIPEC	4.744.852	53.722.137
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	530.000	10.279.010
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	-	14.162.963
	42.039.313.185	39.033.927.126

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
ii) *Doanh thu từ cho thuê*		
TMS Port	24.000.000.000	18.085.605.520
TOT	1.609.127.115	1.609.127.115
	25.609.127.115	19.694.732.635
iii) *Mua dịch vụ*		
TOT	42.310.353.405	56.957.583.900
TMS Port	9.870.838.686	11.485.753.751
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	6.014.680.486	-
TLL	871.703.230	775.380.860
TSP	855.185.181	172.186.001
SHTP	557.316.192	1.066.390.527
HACT	512.040.017	2.407.398.000
BDS	322.634.016	350.134.214
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	207.182.913	156.738.185
MIPEC	185.538.940	364.400.239
VNT	177.593.315	65.099.998
SPV	82.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	68.793.100	-
DC	45.713.450	155.298.000
VNF	32.664.674	283.180.397
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.144.728	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	126.796.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-	604.164.234
TJC	-	355.554.540
VMT	-	84.000.000
	62.132.882.333	75.410.058.846
iv) *Chi phí thuê*		
TJC	248.413.681	262.437.592
VMT	151.980.965	149.809.091
	400.394.646	412.246.683
v) *Thanh lý TSCĐ*		
TOT	48.051.942	-
SPV	-	146.296.298
	48.051.942	146.296.298

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
vi)	***Mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác***		
	TOT	5.841.709.248	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	182.757.000	-
	TJC	-	4.266.428.632
		6.024.466.248	4.266.428.632
vii)	***Mua cổ phần APS***		
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	152.382.017.500
viii)	***Cổ tức công bố***		
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	-	463.258.000
	Công ty Cổ Phần Đầu Tư New Asia	-	5.791.351.500
	Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	-	5.686.356.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	-	7.982.992.000
	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	174.805.500
	Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	-	16.587.773.000
	Công ty Cổ Phần Prosper Logistics	-	13.696.350.000
	Công ty Cổ phần Vinaprint	-	328.164.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	5.977.454.500
	JWD Asia Holding Private Limited Company	-	4.947.820.000
	Ông Lê Duy Hiệp	-	346.203.000
	Ông Nguyễn Chí Đức	-	380.653.500
	Ông Bùi Minh Tuấn	-	11.468.741.000
	Ông Lê Phúc Tùng	-	41.978.000
	Ông Tôn Thất Hưng	-	34.635.000
	Ông Vũ Chinh	-	368.471.000
		-	74.277.006.000
ix)	***Cổ tức được chia***		
	TMS Port	29.999.250.000	35.199.120.000
	SHTL	29.837.837.838	49.613.373.600
	VNF	29.024.971.500	12.666.486.700
	Nippon	19.500.000.000	25.500.000.000
	CLX	17.181.150.000	17.770.970.000
	TOT	15.154.828.000	6.888.559.000
	HACT	8.000.000.000	-
	BDS	7.962.595.448	11.793.727.678
	TLL	3.698.823.800	-
	SPV	1.179.950.000	-
	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	413.135.000	15.750.000
	TJC	-	4.182.984.000
		161.952.541.586	163.630.970.978

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
x) *Góp vốn*		
APS	70.000.000.000	-
LAL	36.000.000.000	340.000.000
SHTL	10.000.000.000	-
HYL	-	971.608.080
TOT (*)	-	30.242.017.000
	116.000.000.000	31.553.625.080

(*) Trong năm 2024, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 Đồng.

xi) *Ký quỹ*		
HACT	40.000.000	-
VNF	2.000.000	-
TJC	-	115.200.000
	42.000.000	115.200.000
xii) *Vay*		
VNF	-	50.000.000.000
xiii) *Lãi vay*		
VNF	753.424.658	22.602.740
TLL	657.534.247	1.203.287.671
Ryobi	296.837.016	647.295.317
	1.707.795.921	1.873.185.728
xiv) *Thanh toán gốc vay*		
VNF	50.000.000.000	-
TLL	30.000.000.000	-
Ryobi	73.080.000.000	23.529.800.000
	153.080.000.000	23.529.800.000
xv) *Thu lại quỹ KTPL*		
SHTP	-	2.000.000.000
xvi) *Lãi thu từ cho vay*		
VMT	735.686.901	1.012.219.178
APS	169.323.287	1.467.468.494
	905.010.188	2.479.687.672

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
xvii)	***Chi hộ***		
	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	40.771.008	-
	Công ty Cổ phần Merufa	13.200.000	-
	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	200.454.582	-
	Nippon	126.559.435	-
	TOT	2.968.815	-
	VNF	400.985.235	-
	VNT	22.038.292	-
	LAI	-	895.337.567
		806.977.367	895.337.567
xviii)	***Thu hộ***		
	TOT	13.139.072.466	31.708.099.596
xix)	***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch HĐQT	1.619.735.778	2.086.120.654
	Ông Lê Huy Diệp - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	1.204.875.112	1.562.317.380
	Ông Toshiyuki Matsuda - Thành viên HĐQT	187.500.000	195.000.000
	Ông Charvanin Bunditkitsada - Thành viên HĐQT	187.500.000	195.000.000
	Ông Bùi Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	166.666.668	173.333.334
	Ông Võ Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	166.666.668	173.333.334
	Ông Huỳnh An Trung - Thành viên HĐQT	166.666.668	173.333.334
	Ông Vũ Chinh - Trưởng BKS	166.666.668	143.333.334
	Bà Lê Thị Tường Vy - Thành viên BKS	124.444.444	130.000.001
	Bà Nguyễn Thị Kim Hậu - Thành viên BKS	124.444.444	40.000.000
	Ông Nguyễn Hoàng Hải - Phó Tổng Giám đốc	517.366.667	825.909.207
	Ông Lê Phúc Tùng - Phó Tổng Giám đốc	547.800.000	553.800.000
	Ông Lê Văn Hùng - Giám đốc Tài chính	377.557.920	509.037.386
	Ông Phạm Xuân Quang - Kế toán trưởng	309.563.180	197.452.000
	Ông Tôn Thất Hưng - Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2024)	-	553.800.000
	Bà Lê Thị Ngọc Anh - Trưởng BKS (đến tháng 5 năm 2024)	-	66.666.666
	Bà Nguyễn Hồng Kim Chi - Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	-	219.778.971
		5.867.454.217	7.798.215.601

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 5)		
TMS Port	28.610.917.206	44.892.346.992
TOT	21.060.240.659	28.712.446.900
MIPEC	5.000.000.000	5.000.000.000
TLL	4.538.525.815	23.184.674.503
VMT	2.753.739.075	2.753.663.090
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.591.404.960	1.463.205.440
VNF	210.715.452	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	180.248.235	-
TSP	170.138.200	-
SPV	133.378.600	248.066.640
Công ty Cổ phần Merufa	118.307.931	-
Nippon	71.617.399	56.341.982
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	56.394.855	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	8.195.647	-
Khác	-	218.884.458
	64.503.824.034	106.529.630.005
ii) Phải thu về cho vay (Thuyết minh 6)		
VMT	10.455.600.000	29.000.000.000
APS	-	45.200.000.000
	10.455.600.000	74.200.000.000
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
TMS Port	79.998.000.000	49.998.750.000
SHTL	79.563.328.034	49.725.490.196
Nippon	19.626.559.435	-
CLX	17.181.150.000	-
TOT	15.179.454.746	-
BDS	7.965.983.623	12.003.388.175
VMT	5.539.604.800	5.595.013.729
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	4.354.000.000	3.800.000.000
LAI	4.080.164.383	4.080.164.383
TLL	3.698.823.800	-
SPV	1.179.950.000	-
VNF	156.509.494	-
TJC	115.200.000	-
HACT	23.000.000	-
Công ty Cổ phần Merufa	13.200.000	-
APS	-	4.409.734.249
Công ty khác	-	145.288.976
	238.674.928.315	129.757.829.708

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

		30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
iv)	**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**		
	TOT	7.750.417.302	8.233.517.913
	TMS Port	6.244.381.230	5.546.462.338
	TLL	191.228.834	177.229.410
	TSP	100.000.000	146.794.240
	VMT	93.466.334	9.002.194
	SHTP	93.182.607	283.575.790
	Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	74.196.000	-
	BDS	65.496.037	-
	HACT	64.400.000	32.400.000
	VNF	60.891.750	-
	MIPEC	37.326.762	124.859.000
	DC	-	48.787.056
		14.774.986.856	14.602.627.941
v)	**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**		
	TOT	4.377.150.969	7.687.513.006
	VNT	1.236.152.042	-
	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	641.394.671	-
	VNF	102.444.352	278.767.123
	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	97.028.747	-
	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	58.978.462	-
	TLL	-	433.972.602
	Ông Tôn Thất Hưng (đến tháng 10 năm 2024)	-	2.378.000
	Công ty khác	-	425.855.117
		6.513.149.243	8.828.485.848
vi)	**Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))**		
	Ryobi	-	69.770.400.000
	VNF	-	50.000.000.000
	TLL	-	30.000.000.000
		-	149.770.400.000

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	10.685.172.439	9.397.119.371
Từ 1 đến 5 năm	39.803.314.265	34.466.884.756
Trên 5 năm	133.562.219.090	135.659.350.730
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	184.050.705.794	179.523.354.857

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	51.540.079.652	34.879.758.581
Từ 1 đến 5 năm	98.160.318.607	84.111.401.707
Trên 5 năm	51.626.161.587	48.542.001.284
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	201.326.559.846	167.533.161.572

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Xây dựng TSCĐ	2.880.000.000	-

(c) Cam kết khác

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng số tiền là 55 tỷ Đồng.

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 33/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ tại SHTL và SPV. Theo đó, tại ngày 4 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn thành góp thêm vốn tại SHTL và SPV với số tiền lần lượt là 10 tỷ Đồng và 6 tỷ Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 67/NQ.HĐQT.NK6-TMS ngày 18 tháng 8 năm 2025 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án chỉ trả cổ tức năm 2024 của Công ty như sau:

Cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ chỉ trả 10% (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu) và thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 4 năm 2025;

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 2% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu có quyền được nhận thêm 2 cổ phiếu mới) và thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 4 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch